

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất số 265/GP-UBND ngày 28/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 14/5/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Cơ sở khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vức, xã Đông Hưng và xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa của Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 9;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 48/CV-TT9 ngày 01/8/2024, số 68/CV-TT9 ngày 30/12/2024 của Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 9 về việc hoàn thiện hồ sơ, thủ tục và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Mỏ khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vức, phường An Hưng và xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 30/TTr-STNMT ngày 08 tháng 01 năm 2025.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 9, địa chỉ tại Lô LK9-E45 Khu Đô thị mới Đông Sơn, phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Mở khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vức, phường An Hưng và xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Mở khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Vức, phường An Hưng và xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại Núi Vức, phường An Hưng và xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2801158899 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 05/06/2008 và cấp thay đổi lần thứ 08 ngày 11/09/2024.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2801158899

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác, chế biến đá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như cơ sở nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích là 7,3 ha, trong đó: Diện tích khu vực khai thác là 3,8ha và Diện tích khu vực khai trường là 3,5 ha.

- Công suất: 30.000 m<sup>3</sup> đá nguyên khối/năm.

- Bê tông thương phẩm 30.000m<sup>3</sup>/năm; Bê tông Asphalt 15.000m<sup>3</sup>/năm.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 9:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 9 có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 đến ngày 20 tháng 01 năm 2035)

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 9;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND thành phố Thanh Hóa;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

## PHỤ LỤC 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh của cán bộ, công nhân viên làm việc tại khu mỏ có lưu lượng 1,9 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn trong khu vực mỏ có lưu lượng 3.391 m<sup>3</sup>/giờ (khi cơn mưa lớn kéo dài trong 03 giờ).
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất (nước thải rửa xe, rửa thùng trộn bê tông) của trạm trộn bê tông thương phẩm số 1, có lưu lượng 2,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (nước thải rửa xe, rửa thùng trộn bê tông) của trạm trộn bê tông thương phẩm số 2, có lưu lượng 2,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất (nước thải rửa xe, rửa thùng trộn bê tông) của trạm trộn bê tông thương phẩm số 3, có lưu lượng 4,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải trạm trộn bê tông Asphalt có lưu lượng 1,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

##### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Cơ sở có 01 dòng nước thải sau xử lý thải ra môi trường, cụ thể: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ, nước thải sản xuất và nước mưa chảy tràn, sau khi qua hệ thống hố lắng chảy ra mương thoát nước phía Đông khu mỏ.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước phía Đông khu mỏ thuộc địa phận phường An Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

##### 2.2. Vị trí xả thải:

2.2.1. Vị trí điểm đầu nối xả nước thải chảy ra mương thoát nước chung khu vực phía Đông cơ sở. Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2187411; Y= 579149 (m).

2.2.2. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3.397,9 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (trong trường hợp trên địa bàn có mưa lớn nhất trong vòng 03 giờ và các trạm trộn bê tông hoạt động; trạm số 1, 2 hoạt động thì số 3 dừng, trạm số 3 dự phòng).

##### 2.3.1. Phương thức xả thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn tùy thuộc vào lượng mưa, chỉ xả trong trường hợp trời mưa to và kéo dài.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B,  $K_q=0,9$ ;  $K_f=1,0$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90		
3	COD	mg/l	135		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	9		
5	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	45		
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
7	Tổng Nitơ	mg/l	36		
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,4		
9	Coliform	Vi khuẩn /100ml	5.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01:

Nước thải vệ sinh → Đường ống PVC  $\phi 110$  → 01 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích  $6,0 \text{ m}^3$ ); Nước thải rửa tay chân → Đường ống PVC D90 → 01 hồ lắng (dung tích  $1,0 \text{ m}^3$ ); Nước thải nhà ăn → Đường ống PVC D32 → 01 bể tách dầu mỡ (dung tích  $1,0 \text{ m}^3$ ). Toàn bộ nước thải sau bể tự hoại, hồ lắng, bể tách dầu mỡ → Bể khử trùng ( $1 \text{ m}^3$ ) → Đường ống PVC D110 → Hồ lắng dung tích  $900 \text{ m}^3$ .

- Nguồn số 02: Chảy theo độ dốc địa hình vào rãnh thoát nước (rộng  $0,8 \text{ m}$  x sâu  $0,6 \text{ m}$ ) tổng chiều dài  $605 \text{ m}$  → Hồ lắng dung tích  $900 \text{ m}^3$ .

- Nguồn số 03: Thu gom vào hồ lắng 2 ngăn dung tích  $24,0 \text{ m}^3$  (Ngăn lắng số 1, dung tích  $12,0 \text{ m}^3$ ; Ngăn lắng số 2 dung tích  $12,0 \text{ m}^3$ ) → Rãnh thoát nước (rộng  $0,8 \text{ m}$  x sâu  $0,6 \text{ m}$ ) tổng chiều dài  $605 \text{ m}$  → Hồ lắng dung tích  $900 \text{ m}^3$ .

- Nguồn số 04: Thu gom vào hồ lắng 2 ngăn dung tích  $24,0\text{m}^3$  (Ngăn lắng số 1, dung tích  $12,0\text{m}^3$ ; Ngăn lắng số 2 dung tích  $12,0\text{m}^3$ ) → Rãnh thoát nước (rộng  $0,8\text{ m}$  x sâu  $0,6\text{m}$ ) tổng chiều dài  $605\text{ m}$  → Hồ lắng dung tích  $900\text{m}^3$ .

- Nguồn số 05: Thu gom vào hồ lắng 2 ngăn dung tích  $24,0\text{m}^3$  (Ngăn lắng số 1, dung tích  $12,0\text{m}^3$ ; Ngăn lắng số 2 dung tích  $12,0\text{m}^3$ ) → Rãnh thoát nước (rộng  $0,8\text{ m}$  x sâu  $0,6\text{m}$ ) tổng chiều dài  $605\text{ m}$  → Hồ lắng dung tích  $900\text{m}^3$ .

- Nguồn số 06: Thu gom vào hồ lắng 2 ngăn dung tích  $130,5\text{m}^3$  (Ngăn lắng số 1, dung tích  $65,25\text{m}^3$ ; Ngăn lắng số 2 dung tích  $65,25\text{m}^3$ ) → Rãnh thoát nước (rộng  $0,8\text{ m}$  x sâu  $0,6\text{m}$ ) tổng chiều dài  $605\text{ m}$  → Hồ lắng dung tích  $900\text{m}^3$ .

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

+ Bể tự hoại 3 ngăn: 01 bể, dung tích  $6,0\text{ m}^3$ .

+ Bể lắng: 01 bể, dung tích  $1,0\text{ m}^3$ .

+ Bể tách dầu mỡ: 01 bể, dung tích  $1,0\text{ m}^3$ .

+ Bể khử trùng: 01 bể, dung tích  $6,0\text{ m}^3$ .

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cloramin.

- Công trình xử lý nước thải của trạm trộn bê tông thương phẩm (03 hồ lắng 2 ngăn, dung tích  $24\text{m}^3/\text{hồ}$ ), công trình xử lý nước thải của trạm trộn bê tông Asphalt (01 hồ lắng 2 ngăn, dung tích  $130,5\text{m}^3$ ).

- Mạng lưới thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn: Rãnh thu ( $B \times H = 0,8 \times 0,6\text{m}$ ), Hồ lắng (dung tích chứa  $900\text{ m}^3$ ).

## 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Định kỳ nạo vét hệ thống kênh, mương tiêu thoát nước, hồ lắng nước thải.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo nước sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường không đáp ứng quy định.

3.2. Rà soát, cải tạo, khắc phục mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải./.

## PHỤ LỤC 2

### **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### **A. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hoạt động khai thác đá (khoan lỗ nổ mìn).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải của các phương tiện vận chuyển ra vào.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ trạm trộn bê tông nhựa Asphalt.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ bốc xúc, nạp liệu vào trạm trộn bê tông thương phẩm số 1.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ bốc xúc, nạp liệu vào trạm trộn bê tông thương phẩm số 2.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ bốc xúc, nạp liệu vào trạm trộn bê tông thương phẩm số 3.

##### **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

###### **2.1. Vị trí xả thải:**

- Nguồn số 01: Tại các điểm có tọa độ bề mặt tại khu vực khai thác được giới hạn bởi các điểm góc: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 13 trên bản đồ tổng mặt bằng.
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X = 2187408; Y = 579094 (m).
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X= 2187497 (m); Y= 579022 (m).
- Nguồn số 04: Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X= 2187435 (m); Y= 579137 (m).
- Nguồn số 05: Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X= 2187359 (m); Y= 579141 (m).
- Nguồn số 06: Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X= 2187293 (m); Y= 579065 (m).

###### **2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Nguồn số 01, 02, 04, 05, 06: Không xác định
- Nguồn số 03: Lưu lượng 39.000 m<sup>3</sup>/giờ

###### **2.2.1. Phương thức xả thải:**

- Nguồn số 01, 02: Phát tán tự nhiên.
- Nguồn số 03, 04, 05, 06: Xả gián đoạn (chỉ xả thải khi các trạm hoạt động).

###### **2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng khí thải:**

- Nguồn số 01, 02, 04, 05, 06: Đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Nguồn số 03: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ( $K_p = 0,9$  và  $K_v = 0,6$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần số quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	108	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ do lưu lượng khí thải <50.000m <sup>3</sup> /h	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	540	-		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	270	-		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	459	-		
5	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	5		
6	Phenol	mg/Nm <sup>3</sup>	-	19		
7	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý:**

#### **1.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 1, sử dụng vật liệu nổ đảm bảo quy cách, theo liều lượng, phương án được Sở Công Thương thẩm duyệt; nguồn số 02, phun nước tạo ẩm tuyến đường giao thông nội mỏ, ngoại mỏ và tuyến đường vận chuyển gần mỏ, bố trí rửa lốp bánh xe cho các phương tiện tại cổng ra vào của mỏ; nguồn số 04, 05, 06 được xử lý qua thiết bị hợp khối, đi kèm trạm trộn.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải → Quạt hút → Cyclon màng ướt số 1, số 2 → Ống thoát khí (đường kính 1,36m, cao khoảng 12m) → Môi trường.

Hóa chất sử dụng: Không.

#### **1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### **1.3. Quan trắc khí thải định kỳ:**

Không thuộc đối tượng phải quan trắc.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

- Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi và khí thải trạm trộn bê tông nhựa Asphalt tại cơ sở.



- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu khí thải tại thân ống khói.

- Chất ô nhiễm chính: Bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, Benzen, Toluene, Phenol.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K<sub>p</sub> = 0,9 và K<sub>v</sub> = 0,6) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

- Chủ đầu tư dự kiến sẽ phối hợp với các đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc khí thải để phối hợp thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các giải pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động khoan lỗ nổ mìn, nổ mìn.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện vận chuyển.
- Nguồn số 03: Hoạt động của Trạm trộn bê tông thương phẩm số 01.
- Nguồn số 04: Hoạt động của Trạm trộn bê tông thương phẩm số 02.
- Nguồn số 05: Hoạt động của Trạm trộn bê tông thương phẩm số 03.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ trạm trộn bê tông nhựa Asphalt.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực mỏ khai thác của Công ty TNHH Một thành viên Tân Thành 9 tại núi Vức, phường An Hưng và xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

- Giới hạn tiếng ồn phát sinh trong khuôn viên cơ sở (ngoài khu vực khai thác đá và tuyến đường vận chuyển nội mỏ) và khu vực xung quanh:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

*Ghi chú: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn*

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thực	Khu vực thông thường

			hiện	
--	--	--	------	--

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy móc, thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê đệm cao su để giảm thiểu.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
		Rắn	Lỏng	Bùn		
1	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	5
2	Dầu thải		x		17 02 04	100
3	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 01 01	10
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	x			18 01 02	70
5	Bao bì cứng bằng nhựa bị nhiễm các TPNH (vỏ thùng sơn)	x			18 01 03	35
6	Giẻ lau dính dầu mỡ thải	x			18 02 01	10
7	Pin, ắc quy chì thải	x			19 06 01	5
<b>Tổng</b>						<b>235</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Số lượng (m <sup>3</sup> /năm)
1	Đất đá thải phát sinh	442,5
<b>Tổng</b>		<b>442,5</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	10,8
<b>Tổng</b>		<b>10,8</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- 07 thùng chứa có dung tích 200 lít/thùng, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

- Thùng ghi nhãn mác của từng loại CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 60m<sup>2</sup>, kích thước BxL=5x12m

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa có tường bao, có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Đất đá thải: Thu gom về bãi thải có diện tích 500m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền đất đầm chặt san bằng phẳng, xây gờ dài 80m, cao 30cm xung quanh khu vực bãi thải;

Đất đá thải trong quá trình khai thác, Công ty tận thu làm vật liệu xây dựng thông thường.

Trong thời gian chưa tiêu thụ, đất đá thải được lưu giữ tại bãi thải nhưng không được vượt quá khả năng chứa của bãi thải, tránh ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- 03 thùng composit dung tích 60 lít có nắp đậy đặt tại khu văn phòng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Nền đổ bê tông chống thấm, khử mùi hằng ngày. Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, thu gom, tập kết và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của chính quyền địa phương.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

## PHỤ LỤC 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

##### 1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:

- Khu vực moong khai thác: 3,48 ha. Cạy gỡ đá treo; xây dựng biển cảnh báo nguy hiểm; san gạt đất khu vực khai thác, trồng cỏ gừng.

- Khu vực khai trường: 3,5ha. Di dời máy móc, thiết bị; tháo dỡ các hạng mục công trình phụ trợ; nạo vét hồ lắng, mương thoát nước; san gạt mặt bằng; trồng cây keo tai tượng Úc.

- Khu vực xung quanh: Nạo vét hệ thống thoát nước ngoài mỏ; cải tạo đường giao thông ngoài mỏ.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
<b>A</b>	<b>Khu vực moong khai thác</b>		
1	Cạy gỡ đá treo bằng thủ công	m <sup>3</sup>	12,2
2	Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0,7mx0,7mx0,7m	cái	7
3	Chi phí xây dựng cột biển báo	cái	7
4	San gạt mặt bằng	100m <sup>3</sup>	34,8
5	Mua đất màu	m <sup>3</sup>	3.480
6	Trồng cỏ gừng	ha	3,48
<b>B</b>	<b>Khu vực sân công nghiệp</b>		
1	Tháo dỡ mái tôn	m <sup>2</sup>	346,8
2	Tháo dỡ xà gò	tấn	2,9
3	Tháo dỡ cửa lớn, cửa sổ	m <sup>2</sup>	60,5
4	Phá dỡ kết cấu tường, móng bằng gạch	m <sup>3</sup>	268,8
5	Phá dỡ nền móng xi măng không cốt thép	m <sup>3</sup>	3,9
6	Tháo dỡ móng đá hộc	m <sup>3</sup>	36,5
7	Tháo dỡ bệ xí, tiểu	cái	02
8	Thông hút bể tự hoại	công	02
9	Di dời máy móc thiết bị	Chuyến	12
10	Trám lấp giếng	m <sup>3</sup>	0,88

<b>TT</b>	<b>NỘI DUNG CÔNG VIỆC</b>	<b>ĐƠN VỊ</b>	<b>KHỐI</b>
11	Vận chuyển đồ thải	m <sup>3</sup>	402,1
12	Lắp hồ lắng và rãnh thoát nước, bể tự hoại, bể tách dầu, bể lắng, bể khử trùng	m <sup>3</sup>	1.329,9
13	San gạt hồ lắng, mương thoát nước, bể lắng,... bằng máy ủi 180CV	m <sup>3</sup>	1.329,9
14	Tháo dỡ cột bê tông chữ H cao 4,5m	tấn	0,9
15	Tháo dỡ dây cáp điện	công	2
16	Mua đất màu	m <sup>3</sup>	157
17	San gạt mặt bằng khai trường	100m <sup>3</sup>	35
18	Trồng cây keo tai tượng Úc	ha	3,5
<b>C</b>	<b>Khu vực bãi thải</b>		
1	Tháo dỡ tường, móng kè xung quanh bãi thải	m <sup>3</sup>	4,8
2	Vận chuyển đồ thải	100m <sup>3</sup>	0,048
<b>D</b>	<b>Khu vực xung quanh</b>		
1	Nạo vét mương thoát nước	100m <sup>3</sup>	0,16
2	Đắp nền đường	100m <sup>3</sup>	0,72

## **2. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ**

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: **722.431.519** đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi một nghìn năm trăm mười chín đồng*), chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo.

- Số lần ký quỹ 30 lần.

- Số lần ký quỹ đã thực hiện là 11 lần (đã bao gồm yếu tố trượt giá) tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thanh Hóa 205.404.440 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm lẻ năm triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*).

- Số tiền còn lại phải ký quỹ:  $722.431.519 - 205.404.440 = 517.027.079$  đồng (*Bằng chữ: Năm trăm mười bảy triệu không trăm hai mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi chín đồng*).

- Số lần còn lại phải ký quỹ: 19 (Mười chín) lần.

- Số tiền ký quỹ mỗi lần tiếp theo chưa bao gồm yếu tố trượt giá của các năm tiếp theo là:  $517.027.079 : 19 = 27.211.952$  đồng.

- Việc ký quỹ phải thực hiện trong thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

- Đơn vị nhận tiền ký quỹ: Quỹ bảo vệ môi trường Thanh Hóa.

- Địa chỉ : 14 đường Hạc Thành, thành phố Thanh Hóa.

- Số TK: 5010410752 tại Ngân hàng TM cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt; Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định.

2. Thực hiện giám sát, cảnh báo, đảm bảo an toàn đối với các khu vực mỏ khi thực hiện nổ mìn, tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

4. Tăng cường công tác phun tưới nước giảm bụi trên các tuyến đường vận chuyển ra vào mỏ, các tuyến đường vận chuyển chung ngoài mỏ, trồng cây xanh cách lý giảm thiểu tác động của bụi và tiếng ồn.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường./.